

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 117/2021/DSPT
Ngày: 18/6/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Hoàng Dũng**

Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Mỹ Yên** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Cần thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà **Đỗ Thị Hồng
Nhi** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 02
năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 97/2020/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2020
của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2021/QĐPT-DS
ngày 04 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 190/5/22, đường M, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thế S**, sinh năm
1961. (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2016)

Địa chỉ: L22, đường số 9, khu vực 2, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Bà **Nguyễn P**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 256/84, đường Nguyễn V (nay là số 76, đường Võ T), phường A,
quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Mai Thị Ngọc O**, sinh năm 1994
(Có mặt).

Có luật sư Nguyễn Trường T, Văn phòng luật sư Vạn L, thuộc Đoàn luật sư
thành phố Cần Thơ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Số 110C.1A, tổ 14, khu vực 2, phường An K, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th và Bị đơn Bà Nguyễn P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2009 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Do có mối quan hệ làm ăn nên bà có cho bị đơn bà Nguyễn P vay tiền theo 05 biên nhận, cụ thể: ngày 10/3/2008 vay 90.000.000 đồng, ngày 21/4/2008 vay 70.000.000 đồng, ngày 28/5/2008 vay 73.000.000 đồng, ngày 30/8/2008 vay 80.000.000 đồng và 01 biên nhận không đề ngày với số tiền vay là 3.400.000 đồng. Tổng số tiền bà P vay là 316.400.000 đồng, không có thỏa thuận về lãi, nhưng đến nay bà P chưa trả được cho bà khoản tiền nào. Khi giải quyết ly hôn với chồng là ông Nguyễn Văn H, tại buổi hòa giải (không có mặt bà P), ông Văn H đã lén lút ghi âm trong lúc hai bên cãi nhau, bà có nói với ông Văn H là tiền bà P vay đã trả rồi để không chia số tiền trên cho Văn H khi thỏa thuận chia tài sản. Hơn nữa, khoản tiền 300.000.000 đồng thể hiện đĩa ghi âm không thể hiện là khoản vay nào, vì bà P vay tiền của bà nhiều lần và cũng trả nhiều lần, mỗi lần trả đều ghi chữ R vào các biên nhận, còn các biên nhận nêu trên thì không có ghi chữ R.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà P phải trả số tiền vay 316.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng từ ngày 30/8/2008 đến nay.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn P trình bày:

Bà thừa nhận có vay số tiền trên như nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th trình bày, các biên nhận do bà viết và ký tên. Tuy nhiên, toàn bộ các khoản vay bà đã trả đủ cho bà Th tại Ngân hàng; khi trả do tin tưởng nhau nên không làm biên nhận và không lấy lại các biên nhận vay tiền, nhưng có ông Nguyễn Quốc B chứng kiến, còn trả tiền vào thời điểm nào bà cũng không nhớ rõ. Đồng thời, khi bà Th ly hôn với ông Nguyễn Văn H, ông Văn H đã ghi âm được cuộc nói chuyện giữa hai người về thỏa thuận chia tài sản, trong đó bà Th đã thừa nhận bà đã hết nợ. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ án đã được đưa ra xét xử sơ thẩm 2 lần; phúc thẩm 1 lần và có Quyết định giám đốc thẩm của TANDTối cao, theo đó diễn tiến quá trình tố tụng như sau:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 121/2011/DSST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân quận N đã tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th.

Ngày 06/01/2012, Bà Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 62/2012/DSPT ngày 25/4/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Th

Buộc bà Nguyễn P trả cho bà Th số tiền vốn lãi là 371.877.576 đồng.

Sau khi án có hiệu lực, bà Nguyễn P tiếp tục có đơn đề nghị xem xét lại Bản án theo trình tự giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 156/2015/DS-GĐT ngày 12/5/2015 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân Tối cao quyết định:

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 83/2015/KN-DS ngày 06/4/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 62/2012/DSPT ngày 25/4/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 121/2011/DSST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân quận N.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận N để xét xử lại.

Sau khi nhận lại hồ sơ, Tòa án nhân dân quận N đã hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 97/2020/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th Buộc bị đơn bà Nguyễn P trả cho nguyên đơn số tiền là 330.795.000đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí ghi lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án với số tiền 2.000.000đồng, đã thực hiện và chi xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo qui định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 30 & 31 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

*** Đại diện nguyên đơn trình bày:** Đề nghị xem xét lại khoản tiền nợ tranh chấp 100.000.000đồng mà án sơ thẩm khấu trừ là chưa phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chính bà P trả lời là biên nhận mặt sau có ngày tháng năm đối chiếu với bút lục 141 thì đúng là mặt sau là biên nhận bà Th ký xác nhận vào ngày 01/03/2008.

Tại phiên tòa hôm nay, ông xin cung cấp bản chính của 2 khoản nợ mỗi khoản 100.000.000đồng vào ngày 25/2/2008 và ngày 28/02/2008. Mặc dù, biên nhận này đã gạch chéo xem như đã trả rồi nên nguyên đơn không đưa vào lũy kế vay nợ trả nợ đối với bị đơn. Món nợ gần nhất được xác định trả là ngày 01/3/2008 là chính xác theo diễn biến thời gian logic; Hơn nữa, trong 5 biên nhận nguyên đơn khởi kiện đòi nợ không có món nào là 100.000.000đồng, 5 biên nhận nguyên đơn còn giữ bản gốc chứng tỏ bị đơn chưa trả nợ. Đây là chứng cứ duy nhất phù hợp nên đề nghị Tòa án xem xét căn cứ kháng cáo của nguyên đơn.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Đại diện bị đơn:** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu giám định lại tiếng nói trong USB của người làm chứng. Vì lời khai của ông Văn H và bà Th khi hai người giải quyết ly hôn sẽ có độ tin cậy hơn các lời khai sau này. Bản ghi âm là do ông Văn H tự thực hiện, không có sự xếp đặt trước. Hơn nữa, thực tế sau thời điểm thiết lập các biên nhận nợ bà Th vẫn tiếp tục thực hiện việc môi giới cho bà P và có nhận tiền đặt cọc giao dịch lên đến hàng trăm triệu đồng, cho rằng bà P còn nợ sao bà Th không có việc cản trở.

Bản án sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực trong khi chờ làm thủ tục giám đốc thẩm, bà P đã thi hành trả được số tiền 100.977.576đồng nhưng khi tính lại lãi suất bản án sơ thẩm không khấu trừ tiền đã thi hành án này nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho bà P.

Vì vậy, trên cơ sở đó đề nghị, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét để bà được nhận lại tiền án phí đã nộp và một phần tiền theo nghĩa vụ thi hành án đã thực hiện.

*** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:**

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng; đơn

kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Lần lượt xét nội dung kháng cáo của các bên:

- Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch vay và hai bên đã cùng thỏa thuận xác định có việc vay tiền nhưng cách thực trả thì hai bên chưa thống nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn xuất trình thêm được chứng cứ mới là sổ ghi chép các biên nhận vay tiền. Nguyên đơn có cho bị đơn mượn vay nợ vào các ngày 25/2 và 28/2/2008; xét thấy 2 biên nhận này trong sổ ghi chép của nguyên đơn phù hợp với logic thời gian của biên nhận 100.000.000đồng mà bà P đã đưa ra; chính tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/12/2020 bà P cũng xác định mặt sau của tờ biên nhận này là ngày 01/03/2008. Như vậy, án sơ thẩm khấu trừ 100.000.000đồng trên số nợ tổng cho nguyên đơn là chưa phù hợp với các chứng cứ chứng minh. Do vậy, đề nghị sửa án sơ thẩm về phần này. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không khấu trừ số tiền 100.000.000đồng vì trình bày của đại diện nguyên đơn là phù hợp với các chứng cứ khác.

- Xét kháng cáo của phía bị đơn:

Phía bị đơn trình bày đã trả xong hết các khoản nợ nhưng ngoài lời khai không có chứng cứ xác thực nào khác, người làm chứng thì không chứng kiến rõ sự việc, đoạn ghi âm không đảm bảo tính pháp lý, ông Văn H cũng có lời khai chưa thống nhất nên không có giá trị chứng minh. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đã thanh toán nợ xong. Nên không có căn cứ xem xét kháng cáo của bị đơn.

Đối với bị đơn xác định có việc trả tiền trong giai đoạn thi hành án nên về nguyên tắc có thể xem xét khấu trừ số tiền này cho bị đơn để xác định các mốc tính lãi cho bị đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và tính lãi suất kể từ thời điểm khởi kiện tại Tòa án và tính các mốc thời gian cho phù hợp.

Đề nghị: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] *Xét về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ theo các biên nhận vay tiền khi bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều có văn bản ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng, thủ tục ủy quyền thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, tuy nhiên ông Văn H có ý kiến đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án xác định: khoản vay giữa bà Th và bà P xác lập trong khoảng năm 2008 khi hôn nhân hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Th (nguyên đơn) với ông Nguyễn Văn H còn tồn tại (bà Th, ông Văn H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 99/2011/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân quận N) nên cần thiết xác định ông Nguyễn Văn H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về thủ tục kháng cáo*: Sau khi xét xử xong nguyên đơn và bị đơn kháng cáo, cả nguyên đơn và bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trong đơn đã nêu và nguyên đơn cung cấp thêm chứng cứ là các biên nhận ngày 25/02/2008 và 28/02/2008. Vấn đề này cần đánh giá với lời khai và các chứng cứ có trong hồ sơ.

[4] Về nội dung để xét kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ khác. Căn cứ vào các tài liệu do các đương sự xuất trình, lời khai của các đương sự tại Tòa án cấp sơ thẩm và kết quả hỏi tại phiên tòa hôm nay có cơ sở để xác định. Do vậy, bản án lần lượt đánh giá yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự.

[5] Bản án sơ thẩm đã phân tích và dẫn chiếu các biên nhận lần lượt thể hiện nội dung như sau: ngày 10/3/2008; ngày 21/4/2008; ngày 28/5/2008; ngày 30/8/2008 Và 01 biên nhận không ghi ngày năm, ghi nhận, theo đó tất cả các biên nhận đều ký và ghi họ tên của bị đơn. Tổng cộng số tiền là 316.400.000 đồng. Như vậy, qua yêu cầu và ý kiến thừa nhận của đương sự xác định được việc giao và

nhận số tiền 316.400.000 đồng của các bên theo các biên nhận là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị tiếp tục điều tra xác minh lời khai của ông Nguyễn Văn H.*

Thấy rằng, từ những lời trình bày và đoạn ghi âm được đương sự cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án, Tòa án đã tiến hành làm rõ tình tiết có liên quan từ lời khai của ông Nguyễn Văn H. Cấp sơ thẩm đã phân tích lời khai của ông Văn H 4 lần, qua đó đánh giá, các lời khai và xác định cùng về một tình tiết sự việc nhưng lời khai của ông Nguyễn Văn H lại khác nhau, mâu thuẫn nhau không được xem là vô tư, khách quan để xác định tình tiết sự việc. Do đó, không cần thiết thực hiện việc giám định lại lời khai của ông Văn H vì như án sơ thẩm đã đánh giá rất cụ thể lần lượt khai như sau:

Theo bản tự khai ngày 26/5/2011, ông Văn H khai: có biết về khoản nợ vay nhiều lần giữa bà Th và bà P với số tiền 300.000.000 đồng và biết bà P đã trả nhưng không lấy lại biên nhận nên bà Th sử dụng làm chứng cứ khởi kiện. Dù khuyên can bà Th (vợ thời điểm đó) không được nên ông đã ghi âm khi vợ chồng tranh cãi trong vụ án hôn nhân (Bút lục: 69).

Tại bản tự khai ngày 09/8/2011, ông Văn H khai: do vụ án hôn nhân vợ chồng đang gay gắt, bà P có đề nghị và hướng dẫn cách ông ghi âm đề cập về số tiền vay giữa hai người (Th và P) để đánh vào tâm lý của vợ ông luôn chối khi nói đến vấn đề tiền bạc hoặc nợ nần. Nên ông đã gợi ý để bà Th xác định số tiền này đã trả, chứ thực tế ông hoàn toàn không biết về giao dịch của hai người như thế nào? số tiền cụ thể ra sao? (Bút lục: 70).

Biên bản làm việc tại Tòa án ngày 05/12/2011, ghi nhận: Việc ông thay đổi lời khai theo bản tự khai ngày 09/8/2011 là do bà Th ép buộc ông ký tên trong văn bản đã được bà Th soạn thảo sẵn, nếu không ký tên xác nhận lại thì bà Th ngăn chặn không cho ông chuyển nhượng đất. Chứ thực tế, bà P không đề nghị ông ghi âm, còn liên quan số nợ thì bà P đã trả xong (Bút lục: 102).

Quá trình thụ lý lại vụ án, tại buổi làm việc ngày 07/12/2020, ông Văn H xác định: xin rút lại tất cả các ý kiến đã trình bày trước, giữ lời khai về việc có sự sắp đặt khi tiến hành ghi âm.

Hơn thế nữa, ngay chính lời trình bày của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng: thời điểm thụ lý vụ án (lần đầu), bà thường làm thủ tục giấy tờ nhà đất và có làm dùm ông Văn H giấy tờ liên quan nên ông Văn H cảm kích và cho rằng sẽ giúp đỡ bà; trong khi, thời điểm đó Tòa án cũng đang giải quyết vụ án hôn nhân giữa

ông Văn H và bà Th. Sau đó, ông Văn H có đoạn ghi âm và liên hệ cho bà nhận đề cung cấp cho Tòa án.

Do đó, từ các trình bày trên của đương sự thấy rằng: đã có sự chủ định để thiết lập thành nguồn chứng cứ (đoạn ghi âm) nên không đảm bảo giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử được thu thập hợp pháp để đánh giá cho tình tiết vụ án. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận việc chứng minh gián tiếp của bị đơn là phù hợp.

[7] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về số tiền 100.000.000đồng (viết tắt 100 triệu đồng) không đồng ý khấu trừ:*

Trình bày về số tiền 100 triệu đồng theo biên nhận không ngày tháng do bị đơn xuất trình ngày 25/4/2012. Theo bút lục: 141 thể hiện: “*Tôi Nguyễn Thị Tha có nhận đủ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chị Hiếu trả*”

Hội đồng xét xử xét thấy: Tờ biên nhận này không ghi nhận ngày tháng năm, Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện nguyên đơn xuất trình thêm được chứng cứ mới là sổ ghi chép các biên nhận vay tiền. Nguyên đơn có cho bị đơn mượn vay nợ vào các ngày 25/02/2008 và 28/2/2008; Tại thời điểm này, bị đơn có 2 khoản nợ mỗi khoản 100 triệu đồng vào ngày 25/02/2008 và ngày 28/02/2008, bị đơn đã trả xong gạch chéo xem như đã trả rồi nên nguyên đơn không đưa vào lũy kế vay nợ trả nợ đối với bị đơn. Do đó, thấy rằng 2 biên nhận này trong sổ phù hợp với logic thời gian của biên nhận 100 triệu đồng mà bà P đã đưa ra; chính tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/12/2020 bà P cũng xác định mặt sau của tờ biên nhận này là ngày 01/3/2008; đó là biên nhận chuyển hàng của người gửi tên P địa chỉ Cần Thơ, nhân viên nhận hàng ký xác nhận vào ngày 01/03/2008.

Như vậy có thể thấy rằng, khoản nợ gần nhất vào các ngày 25/02/2008 và ngày 28/02/2008 thì có thể được trả là ngày 01/3/2008 là phù hợp theo diễn biến thời gian logic. Và sau đó 5 biên nhận nguyên đơn khởi kiện đòi nợ là đều sau thời gian ngày 01/3/2008, như vậy không thể khấu trừ đối với phần nợ mà sau đó mới vay được.

[8] Bản án giám đốc thẩm phân tích cho rằng lời khai của bà Th về biên nhận 100 triệu đồng mà bà Th đã nhận của bà P là tiền gì, nhận vào thời điểm nào nên chấp nhận kháng nghị và hủy án sơ thẩm phúc thẩm để điều tra làm rõ. Và như đã phân tích chứng cứ hai bên đã cung cấp như phân tích nêu trên, đối với bị đơn, sau thời gian hơn 4 năm, bị đơn mang ra cho rằng là trả nợ mượn là chưa phù hợp, trình bày của đại diện nguyên đơn là có căn cứ logic hơn. Đây là chứng cứ phù hợp nên đề nghị Tòa án xem xét căn cứ kháng cáo của nguyên đơn. Quan điểm này của người đại diện nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận phù

hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử. Như vậy, án sơ thẩm khấu trừ 100 triệu đồng trên số nợ tổng cho nguyên đơn là chưa phù hợp với các chứng cứ chứng minh. Đề nghị, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Còn đối với lời khai trước đây của bà P về việc toàn bộ các khoản vay bà đã trả đủ cho bà Th tại Ngân hàng; khi trả do tin tưởng nhau nên không làm biên nhận và không lấy lại các biên nhận vay tiền, việc này có ông Nguyễn Quốc B chứng kiến, còn trả tiền vào thời điểm nào bà cũng không nhớ rõ. Thực tế, với lời khai của người làm chứng Nguyễn Quốc B (mặt sau bút lục: 71) xác định: ông có chứng kiến việc bà P trả tiền cho bà Th tại Ngân hàng Phương Đ nhưng không nhớ rõ ngày tháng? cũng không biết số tiền trả là bao nhiêu? Về phía nguyên đơn không thừa nhận việc giao nhận tiền tại Ngân hàng Phương Đ là trả nợ vay, vì thực tế các bên giao dịch với nhau nhiều lần và nhiều khoản tiền khác nhau. Do đó, lời khai của ông B không đủ cơ sở chứng minh cho việc vay trả với khoản nợ cụ thể theo các biên nhận nguyên đơn khởi kiện. Các bên không kháng cáo phần này nên cũng không đặt ra xem xét thêm.

[10] *Về nghĩa vụ trả lãi:*

Thấy rằng: với việc giao dịch của các đương sự có căn cứ tin giữa bà Th với bà P có giao dịch với nhau, có căn cứ xác định đây là “Hợp đồng vay tài sản” không kỳ hạn theo quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 (Luật có hiệu lực tại thời điểm giao dịch). Như vậy trong trường hợp này, bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào (có báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý). Theo đó, trường hợp bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Với yêu cầu của mình, nguyên đơn không có chứng cứ thể hiện bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán vào thời điểm nào, nên việc yêu cầu tính lãi kể từ ngày 30/8/2008 là chưa đủ cơ sở xem xét. Tuy nhiên, cần căn cứ vào thời điểm khởi kiện tại Tòa án và thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí (Bút lục: 30) để xác lập thời điểm vi phạm là ngày 21/11/2009 như án sơ thẩm xác định là phù hợp.

Do các bên không thống nhất về lãi suất nên lãi suất được áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và tinh thần hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 về việc xét

xử và thi hành án về tài sản. Tại thời điểm này, mức lãi suất được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 vẫn có hiệu lực tại thời điểm xét xử) là 9%/năm, tức 0,75%/tháng).

Án sơ thẩm áp dụng tính lãi để buộc phải trả cho bị đơn cần phải được xem xét điều chỉnh lại, tuy nhiên phía nguyên đơn cũng không đặt ra vấn đề về tính lãi nên HĐXX vẫn áp dụng mức tính lại như bản án đã tuyên mà không đặt ra xem xét lại.

Tiền lại tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 năm 21 ngày (từ ngày 21/11/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/12/2020).

Tuy nhiên cách tính lãi sẽ phân chia theo các cột mốc như sau:

Từ ngày khởi kiện tính 21/11/2009 đến xét xử sơ thẩm lần 1 là ngày 28/12/2011 tương ứng 25 tháng 7 ngày; (lãi suất theo Quyết định 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 quy định lãi suất cơ bản là 8%/năm; 0,66%/tháng)

$$316.400.000 \times 0,66\%/tháng \times 25 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = 52.693.256 \text{ đồng}$$

Từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm 29/11/2011 đến ngày trả tiền thi hành án xác nhận là ngày 15/11/2016 là 4 năm 11 tháng 15 ngày:

$$316.400.000 \times 0,75\%/tháng \times 4 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 141.193.500 \text{ đồng.}$$

Đến ngày cơ quan thi hành án xác định bà P đã thanh toán được 100.977.250 đồng, cũng tương ứng như cách tính tại các ngân hàng số tiền trả nợ sẽ ưu tiên được khấu trừ vào vốn gốc, sẽ có lợi cho bị đơn, cụ thể như sau:

$$316.400.000 \text{ đồng} - 100.977.250 \text{ đồng} = 215.422.750 \text{ đồng.}$$

Số tiền còn lại sẽ còn buộc bị đơn thanh toán bao gồm:

$$215.422.750 \text{ đồng} + 52.693.256 \text{ đồng} + 141.193.500 \text{ đồng} = 409.309.506 \text{ đồng}$$

Tuy nhiên thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án bị kéo dài do đương sự khiếu nại và bản án bị hủy nên đây không phải lỗi của bị đơn nên nếu tính lãi trên số tiền gốc và lãi buộc phải trả sẽ thiệt thòi cho bị đơn nên Hội đồng thống nhất tính lãi trên số nợ gốc còn lại chứ không tính lãi trên số gốc và lãi của thời gian tố tụng bị kéo dài.

Tính từ ngày 15/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày tiếp theo sẽ áp dụng tính lãi trên số nợ gốc được tính từ ngày 16/11/2016 đến ngày xét xử 15/12/2020 sơ thẩm là 4 năm, 1 tháng:

$$215.422.750 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 4 \text{ năm } 01 \text{ tháng} = 79.167.860 \text{ đồng.}$$

Như vậy, tổng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: sẽ phải là

$$409.309.506 \text{ đồng} + 79.167.860 \text{ đồng} = 488.477.366 \text{ đồng.}$$

[11] Đối với ông Nguyễn Văn H không yêu cầu gì về số tiền bà Th được chấp nhận trên để phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (nếu có) các bên không kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: do có thay đổi phần chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn nên có sửa về phần án phí đối với nguyên đơn và bị đơn.

Do bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn có tăng lên nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu tương ứng là 23.539.094đồng

Khấu trừ tiền bị đơn đã tạm ứng nộp án phí dân sự theo xác nhận của cơ quan thi hành án là 18.593.000đồng, nên bà P phải nộp thêm 4.946.094đồng

Do số tiền được chấp nhận buộc bị đơn trả nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

[14] Về chi phí tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn P có yêu cầu làm rõ lời khai của ông Nguyễn Văn H (khi đang chấp hành án trong vụ án hình sự khác tại Trại giam Châu B và tự nguyện chịu chi phí tố tụng 2.000.000 đồng, đã thực hiện và chi xong. Xét đây là sự tự định đoạt của đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Th.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

Buộc bị đơn bà Nguyễn P trả cho nguyên đơn số tiền là 488.477.366đồng (Bốn trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí ghi lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án với số tiền 2.000.000đồng, đã thực hiện và chi xong.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn P phải chịu 23.539.094đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm ba mươi chín nghìn không trăm chín mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn đã tạm ứng nộp án phí dân sự theo xác nhận của cơ quan thi hành án là 18.593.000đồng, nên bà P phải nộp thêm 4.946.094đồng (Bốn triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm chín mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 003497 ngày 30/12/2020 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển tiền bị đơn đã nộp tạm ứng án phí bà Nguyễn P đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 003517 ngày 31/12/2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/6/2021)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Hoàng Dũng Nguyễn Thị Thùy Trang

Lê Thị Minh Trang

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- Chi Cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Minh Trang